

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Báo cáo tài chính riêng

*Cho năm tài chính 2015 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015
đã được kiểm toán*



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09 - 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 45



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính 2015 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số.064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015 và lần thứ 27 ngày 02/10/2015.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2015 là: **2.199.398.670.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, ...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột mạtít; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; ...

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

- + Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát
- + Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp
- + Công ty CP Phú Hùng Phú Quốc

Công ty liên doanh, liên kết

- + Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia
- + Công ty CP Đầu Tư Tài Chính Và Truyền Thông Quốc Tế.

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc tế Sao Mai
- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc
- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hoà Bình

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2015 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc bao gồm:

Ông:	Lê Thanh Thuần	Chủ tịch
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó chủ tịch
Ông:	Lê Văn Chung	Thành viên
Ông:	Lê Xuân Quế	Thành viên
Ông:	Lê Văn Thùy	Thành viên
Ông:	Trương Vĩnh Thành	Thành viên
Ông:	Lê Văn Lâm	Thành viên
Bà:	Võ Thị Hồng Tâm	Thành viên
Bà:	Lê Thị Nguyệt Thu	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Lê Thanh Thuần	Tổng Giám đốc
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Xuân Quế	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trương Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà:	Lê Thị Nguyệt Thu	Phó Tổng Giám đốc
Bà:	Lê Thị Phụng	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Nguyễn Hoàng Sang	Giám Đốc Tài Chính



Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông:	Trương Công Khánh	Trưởng ban
Bà:	Lê Thị Tính	Ủy viên
Ông:	Lê Thanh Hành	Ủy viên

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Lê Thanh Thuần

Kế toán trưởng:

Ông: Nguyễn Hoàng Sang

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2015 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trông việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc, Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai phê duyệt Báo cáo tài chính riêng Cho năm tài chính 2015 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty.

Long Xuyên, ngày 31 tháng 01 năm 2016

Thay mặt Ban Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Tổng Giám đốc



LÊ THANH THUẬN

Số : 5.10./BCKT/TC/2016/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
của Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được lập, ngày 31 tháng 01 năm 2016, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

P. Tổng giám đốc

Kiểm toán viên



Lê Văn Tuấn

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0479-2013-142-1



Nguyễn Thị Mỹ Ngọc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1091-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.961.327.782.897	1.962.543.763.996
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	470.480.211.671	388.953.690.437
111	1. Tiền		78.800.387.331	38.688.482.104
112	2. Các khoản tương đương tiền		391.679.824.340	350.265.208.333
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn			
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.502.138.490.980	696.551.948.076
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	341.005.305.484	337.205.532.590
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.028.788.727.047	268.443.271.379
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	132.344.458.449	90.903.144.107
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	981.793.267.879	860.626.011.751
141	1. Hàng tồn kho		981.793.267.879	860.626.011.751
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.915.812.367	16.412.113.732
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn			
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	V.13	4.519.972.265	16.346.245.182
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.13	2.395.840.102	65.868.550
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		827.934.159.833	428.357.430.308
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			39.193.850
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			39.193.850
214	3. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04		
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		111.076.087.599	58.334.890.148
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	80.599.484.495	36.184.125.148
222	- Nguyên giá		109.097.365.157	44.365.937.881
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(28.497.880.662)	(8.181.812.733)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	30.476.603.104	22.150.765.000
228	- Nguyên giá		30.476.603.104	22.150.765.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
230	III. Bất động sản đầu tư	V.09	47.884.453.137	85.763.335.670
231	- Nguyên giá		52.489.956.454	105.900.867.651
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4.605.503.317)	(20.137.531.981)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.06	3.683.548.342	3.724.354.492
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.683.548.342	3.724.354.492
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	654.084.332.253	270.954.979.399
251	1. Đầu tư vào công ty con		413.464.109.800	53.047.729.800
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		200.386.570.000	200.371.790.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		40.060.000.000	23.940.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(4.936.347.547)	(6.404.540.401)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.110.000.000	
260	V. Tài sản dài hạn khác		11.205.738.502	9.540.676.749
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	11.205.738.502	9.540.676.749
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.789.261.942.730	2.390.901.194.304

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.429.027.445.580	1.175.179.144.774
310	I. Nợ ngắn hạn		900.939.906.580	769.947.935.871
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	74.369.561.589	100.236.326.979
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		261.271.670.424	87.940.521.883
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	14.319.760.871	34.430.933.625
314	4. Phải trả người lao động			
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn			
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.15	32.749.770.226	
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.14	56.590.959.867	22.000.781.764
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.11	451.197.513.306	516.478.000.000
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.440.670.297	8.861.371.620
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		528.087.539.000	405.231.208.903
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.14	500.000.000	500.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.11	527.587.539.000	404.729.644.700
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			1.564.203
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

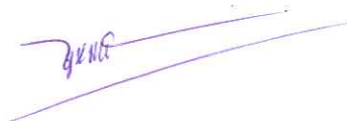
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.16	2.360.234.497.150	1.215.722.049.530
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.360.234.497.150	1.215.722.049.530
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.199.398.670.000	1.072.877.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.199.398.670.000	1.072.877.400.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.056.200.000	45.057.080.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		29.741.625.938	23.304.431.230
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.971.647.795	4.971.647.795
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		81.066.353.417	69.511.490.505
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		7.821.127.120	15.436.239.576
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		73.245.226.297	54.075.250.929
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.789.261.942.730	2.390.901.194.304

Long Xuyên, ngày 31 tháng 01 năm 2016
Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng





NGÔ THỊ TÔ NGÂN

NGUYỄN HOÀNG SANG



Tổng Giám đốc
LÊ THANH THUẬN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	875.684.818.589	1.230.864.162.953
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02.	72.164.550.078	23.689.038.720
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		803.520.268.511	1.207.175.124.233
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	621.532.805.319	1.001.869.699.030
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		181.987.463.192	205.305.425.203
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	7.852.180.011	10.624.975.443
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	21.599.306.552	53.153.947.139
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		22.320.292.916	49.543.107.781
24	8. Chi phí bán hàng	VI.06	31.807.699.432	39.764.137.730
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	41.145.672.767	22.610.289.646
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		95.286.964.452	100.402.026.131
31	11. Thu nhập khác	VI.07	908.975.436	781.954.036
32	12. Chi phí khác	VI.07	1.799.982.850	351.772.393
40	13. Lợi nhuận khác		(891.007.414)	430.181.643
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		94.395.957.038	100.832.207.774
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		21.152.294.944	20.368.708.119
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(1.564.203)	(1.434.202)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		73.245.226.297	80.464.933.857

Long Xuyên, ngày 31 tháng 01 năm 2016

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc

NGÔ THỊ TỐ NGÂN

NGUYỄN HOÀNG SANG

LÊ THANH THUẬN



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		94.395.957.038	100.832.207.774
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		4.784.039.265	5.996.265.030
03	2. Các khoản dự phòng		(1.468.192.854)	472.999.897
04	3. Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(21.278.267)	(32.464.262)
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.084.580.637)	(9.927.625.945)
06	5. Chi phí lãi vay		22.320.292.916	48.421.405.704
07	6. Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		114.926.237.461	145.762.788.198
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(796.090.241.539)	(138.868.484.049)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(121.167.256.128)	(205.940.969.476)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		239.142.115.651	41.107.790.031
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.665.061.753)	(1.568.890.763)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(74.678.041.629)	(75.869.485.657)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(28.484.356.339)	(6.026.515.750)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			(60.000.000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(668.016.604.276)	(241.463.767.466)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(328.500.000)	(16.395.085.248)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			3.211.273
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.110.000.000)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(545.551.160.000)	(21.097.729.800)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		165.000.000.000	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.084.580.637	9.543.971.745
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(380.905.079.363)	(27.945.632.030)

TRÁCH
DỊCH
TÀI C
VÀ
P
QUẢN L

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.072.876.520.000	500.676.120.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay		1.261.258.056.085	1.929.135.134.244
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1.203.680.648.479)	(1.773.403.672.474)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(27.001.000)	(23.841.720.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.130.426.926.606	632.565.861.770
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		81.505.242.967	363.156.462.274
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		388.953.690.437	25.764.763.901
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		21.278.267	32.464.262
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		470.480.211.671	388.953.690.437

Long Xuyên, ngày 31 tháng 01 năm 2016

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc


Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



NGÔ THỊ TỐ NGÂN



NGUYỄN HOÀNG SANG



LÊ THANH THUẬN

01729-C
CÔNG TY
NHIỆM HỮU HẠ
VỤ TƯ VẤN
KẾ TOÁN
KIỂM TOÁN
LIÊN NAM
TP. HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015 và lần thứ 27 ngày 02/10/2015.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2015 là: **2.199.398.670.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, ...

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột mịn; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; ...

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng: Không có Thuận lợi: Thị trường bất động sản có bước khởi sắc, nhu cầu mua nền của người dân tăng lên, chi phí tài chính cũng giảm so với trước.

Khó khăn: Do thị trường tài chính biến động, khủng hoảng kinh tế toàn cầu và tình hình xuất khẩu gặp nhiều khó khăn ảnh hưởng đến doanh thu xuất khẩu cá và một số hoạt động khác.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
+ Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát	09 Nguyễn Kim, P12, Q5, TP.HCM	66%	66%
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	06 Đỗ Công Tường, P2, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp	81,36%	81,36%
+ Công ty CP Phú Hùng Phú Quốc	81 Hùng Vương, TT Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang	99%	99%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

- Danh sách công ty liên kết bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia	QL80 CCN Vàm Cống, Lấp Vò, Đồng Tháp	23,17%	23,17%
Công ty Cổ phần Đầu Tư Tài Chính Và Truyền Thông Quốc Tế.	06 Lô 10 KĐT Sao Mai, Xuân Hoà, Tịnh Biên, An Giang	35,31%	35,31%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hoạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	Số 9 Nguyễn Kim, phường 12, Quận 5, TP Hồ Chí Minh
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai	Km 47 quốc lộ 51, thôn Song Vĩnh, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp	Cụm Công Nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc tế Sao Mai	Số 325/1 Hùng Vương, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, An Giang
+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc	Nhà C và D - 9, Số 18 đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hoà Bình	Số nhà 151, tổ 5A, phường Phương Lâm, thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình.

II . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

+ Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

+ Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phát sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính riêng, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch, cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	16.378.748.718	19.943.025.967
- VND	16.378.748.718	19.943.025.967
- USD		
Tiền gửi không kỳ hạn	62.421.638.613	18.745.456.137
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	391.679.824.340	350.265.208.333
- Tiền gửi có kỳ hạn (VND)	391.679.824.340	350.265.208.333
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Cộng	470.480.211.671	388.953.690.437

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- a) Chứng khoán kinh doanh
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
b1) Ngắn hạn
b2) Dài hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	413.464.109.800	(1.393.759.593)	53.047.729.800	(612.174.541)
+ Công ty TNHH Dững Thịnh Phát (*)	33.000.000.000		33.000.000.000	
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp (*)	45.391.109.800		20.047.729.800	
+ Công ty CP Phú Hùng Phú Quốc (*)	335.073.000.000	(1.393.759.593)	20.047.729.800	(612.174.541)
Đầu tư Công ty liên doanh liên kết	200.386.570.000	(3.510.000.000)	200.371.790.000	(5.779.313.364)
+ Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia	196.876.570.000		111.211.790.000	
+ Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản			62.000.000.000	
+ Công ty CP Đầu Cá Châu Á			24.000.000.000	
+ Công ty CP Đầu Tư Tài Chính Và Truyền Thông Quốc Tế. (*)	3.510.000.000	(3.510.000.000)	3.160.000.000	(3.676.926.177)
Đầu tư vào đơn vị khác	40.060.000.000	(32.587.954)	23.940.000.000	(2.102.387.187)
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính (*)	8.060.000.000	(32.587.954)	7.940.000.000	(13.052.496)
+ Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	15.000.000.000		15.000.000.000	(13.052.496)
+ Công ty CP Nhựt Hồng (*)	15.000.000.000			
+ Công ty CP Bóng Đá Đồng Tháp (*)	2.000.000.000		1.000.000.000	

Ghi chú:

(*) Do các công ty trên chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo quy định của Thông tư 200/TT-BTC.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Tóm tắt hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

- Công ty con

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận chưa phân phối
+ Công ty TNHH Dững Thịnh Phát (*)	66%	66%	4.536.067	67.051.689
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp (*)	81%	81%	2.428.754.281	1.163.130.941
+ Công ty CP Phú Hùng Phú Quốc (*)	99%	99%	(367.015.044)	(1.407.837.973)

Các giao dịch chủ yếu giữa doanh nghiệp với công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

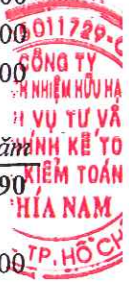
Xem chi tiết thuyết minh VIII.03

Công ty	Nội dung giao dịch	Giá trị (VND)
Công ty con		
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp (*)	- Tiền cho mượn	24.720.000.000
	- Các khoản chi hộ	18.200.000
	- Các khoản khác	1.020.092.000

03. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

a) Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty TNHH VẠN ĐẠT		1.035.725.000
+ NMCBDC - Hội trường & phòng làm việc		3.150.000.000
+ Nhà và Đất 659/33 THĐ (đất Ong Đoàn Hòa)		8.800.000.000
+ Công ty IDI - Cá NL (NC)		9.365.029.600
+ Công ty TNHH MTV XD TM Sông Đà (Đất Trại Gà)		10.000.000.000
+ NMCBDC - Móng & khung thép bồn chứa Dầu	222.175.697	4.121.175.697
+ Công ty CP SATRA Thái Sơn	6.974.620.468	6.974.620.468
+ Khu Cư Xá Ngân Hàng - Cao Lãnh	671.450.000	671.450.000
+ Khu dân cư Huyện Tri Tôn	30.896.208.001	8.961.635.001
+ Khu dân cư Hội An - Chợ Mới	14.574.072.030	10.079.788.720
+ Khu dân cư Cái Dầu - Châu Phú	14.436.042.075	12.637.589.100
+ Khu dân cư Tân Hiệp - Kiên Giang	20.859.692.000	14.634.590.000
+ Khu dân cư Xuân Biên - Tịnh Biên	37.899.724.006	20.029.792.700
+ Khu Dân Cư Phường 7 - TX Bến Tre	9.395.922.400	23.139.910.798
+ Khu dân cư Bình Khánh 5 (năm)	77.354.121.000	26.256.761.500
+ Khu DC-TM-DV Bến Xe Châu Đốc	23.853.041.000	26.784.801.000
+ Khu dân cư Bình Khánh 3 (ba)	91.623.671.233	116.002.229.513
+ CN Lắp Vò (Cty Hao Wei Yuan Co., LTD - Trung Quốc)	2.492.200.233	33.477.210.868
+ Tư gia Bà Thanh Tâm (Lê Triệu Kiệt)	6.406.537.000	
+ Công ty TAI YAT DISTRIBUTION	710.878.080	
+ Công ty IDI - Mua cá (Chi nhánh Lắp Vò, Đồng Tháp)	1.523.316.675	
+ Đối tượng khác	1.111.633.586	1.083.222.625



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

b) Dài hạn

Cộng

341.005.305.484 337.205.532.590

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	Công ty con		
+ Công ty CP ĐT & Phát triển Đa quốc gia I.D.I	Công ty liên kết	1.523.316.675	13.264.029.600

04 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	132.344.458.449		90.903.144.107	
Tạm ứng	112.831.483.035		54.659.591.761	
Phải thu người lao động				
Ký cược, ký quỹ	547.680.000		547.680.000	
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	18.965.295.414		35.695.872.346	
b) Dài hạn				
Cộng	132.344.458.449		90.903.144.107	

05 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	666.879.989		602.340.680	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	74.751.846.220		93.755.883.076	
- Thành phẩm	139.000.000			
- Hàng hóa	906.218.801.670		737.378.027.995	
- Hàng gửi đi bán	16.740.000		28.889.760.000	
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	981.793.267.879		860.626.011.751	

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có

06 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
b) Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm		
Xây dựng cơ bản	3.683.548.342	3.724.354.492
- Đường GTGT BK3	1.147.923.083	1.147.923.083
- Khu dân cư Hoà Bình	1.653.591.160	1.614.397.310
- Khu Đô Thị Mỹ Tho	882.034.099	882.034.099
- Khu dân cư Chợ Vàm		80.000.000
Cộng	3.683.548.342	3.724.354.492

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

07 . TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	35.536.706.941	1.393.930.427	5.668.778.129	1.766.522.384		44.365.937.881
2. Số tăng trong năm	63.069.908.407	149.100.000	1.096.094.864	599.919.914		64.915.023.185
- Mua trong năm		149.100.000	1.096.094.864	599.919.914		1.845.114.778
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tặng khác	63.069.908.407					63.069.908.407
3. Số giảm trong năm				183.595.909		183.595.909
- Thanh lý, nhượng bán				183.595.909		183.595.909
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	98.606.615.348	1.543.030.427	6.764.872.993	2.182.846.389		109.097.365.157
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	2.651.331.353	704.403.599	3.721.706.727	1.104.371.054		8.181.812.733
2. Khấu hao trong năm	19.333.317.036	232.268.070	577.273.700	356.805.032		20.499.663.838
- Khấu hao trong năm	956.785.160	232.268.070	577.273.700	356.805.032		2.123.131.962
- Tặng khác	18.376.531.876					18.376.531.876
3. Giảm trong năm				183.595.909		183.595.909
- Thanh lý, nhượng bán				183.595.909		183.595.909
4. Số dư cuối năm	21.984.648.389	936.671.669	4.298.980.427	1.277.580.177		28.497.880.662
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	32.885.375.588	689.526.828	1.947.071.402	662.151.330		36.184.125.148
2. Tại ngày cuối năm	76.621.966.959	606.358.758	2.465.892.566	905.266.212		80.599.484.495

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 8.813.972.778 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.691.251.874 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

08 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phân mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	22.150.765.000	0	0	0	0	22.150.765.000
2. Số tăng trong năm	8.325.838.104					8.325.838.104
- Mua trong năm	918.817.733					918.817.733
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng khác	7.407.020.371					7.407.020.371
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	30.476.603.104					30.476.603.104
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm						
2. Khấu hao trong năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm						
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	22.150.765.000					22.150.765.000
2. Tại ngày cuối năm	30.476.603.104					30.476.603.104

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 4.493.999.999 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 0 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

09. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a, Bất động sản đầu tư cho thuê				
I. Nguyên giá	105.900.867.651	15.942.066.174	69.352.977.371	52.489.956.454
- Quyền sử dụng đất	51.383.674.376		4.501.818.182	46.881.856.194
- Nhà (*)	54.517.193.275	15.942.066.174	64.851.159.189	5.608.100.260
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
II. Giá trị hao mòn lũy kế	20.137.531.981	2.844.503.212	18.376.531.876	4.605.503.317
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	20.137.531.981	2.844.503.212	18.376.531.876	4.605.503.317
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
III. Giá trị còn lại	85.763.335.670			47.884.453.137
- Quyền sử dụng đất	51.383.674.376			46.881.856.194
- Nhà	34.379.661.294			1.002.596.943

(*) Ghi chú: Bất động sản giảm trong kỳ với nguyên giá 69.352.977.371 đồng là do Công ty thực hiện thay đổi mục đích kinh doanh từ bất động sản đầu tư sang tài sản cố định phục vụ sản xuất kinh doanh theo QĐ số 01/KĐ/ASM ngày 20/12/2015 của Tổng Giám Đốc Công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	11.205.738.502	9.540.676.749
b) Dài hạn	964.212.449	575.212.188
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.241.526.053	8.965.464.561
Các khoản khác		
Cộng	11.205.738.502	9.540.676.749

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Trong năm	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn - VND	451.197.513.306	803.363.527.285	868.644.013.979	516.478.000.000	516.478.000.000
Ngân hàng BIDVKG	73.500.000.000	207.400.000.000	203.900.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
Ngân hàng BIDVNKKN	144.968.369.080	144.968.369.080	160.798.393.646		
Ngân hàng Bản Việt AG	95.158.826.000	104.757.098.000	9.598.272.000		
Ngân hàng Việt Á CNSG	99.242.245.000	110.256.417.000	100.980.000.000	100.980.000.000	100.980.000.000
Ngân hàng Phát Triển AG	99.242.245.000		11.014.172.000		
Ngân hàng Tiên Phong	38.328.073.226	74.624.249.559	379.196.176.333	342.900.000.000	342.900.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong		559.000.000	3.157.000.000	2.598.000.000	2.598.000.000
Ngân hàng VP Bank TP HCM					
Vay đối tượng khác					
Vay ngắn hạn - USD					
Cộng	451.197.513.306	803.363.527.285	868.644.013.979	516.478.000.000	516.478.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

b) Vay dài hạn	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Trên 1 năm đến 5 năm	519.422.409.000	519.422.409.000	457.894.528.800	335.036.634.500	396.564.514.700	396.564.514.700	
Ngân hàng Á Châu - AG	246.887.514.800	246.887.514.800	97.273.103.800	18.925.000.000	168.539.411.000	168.539.411.000	
Ngân hàng TMCP Bản Việt - AG	15.625.000.000	15.625.000.000		6.250.000.000	21.875.000.000	21.875.000.000	
Ngân hàng TMCP Liên Việt AG	98.580.000.000	98.580.000.000	100.000.000.000	1.420.000.000			
Ngân hàng Ngoại thương AG	39.536.822.800	39.536.822.800		18.730.000.000	58.266.822.800	58.266.822.800	
Ngân hàng TMCP Phương Đông AG	5.880.000.000	5.880.000.000		19.080.000.000	24.960.000.000	24.960.000.000	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong AG	22.000.000.000	22.000.000.000		3.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	
Ngân đối tượng khác	90.913.071.400	90.913.071.400	260.621.425.000	267.631.634.500	97.923.280.900	97.923.280.900	
Trên 5 năm	8.165.130.000	8.165.130.000			8.165.130.000	8.165.130.000	
- Ngân hàng Ngoại thương An Giang	8.165.130.000	8.165.130.000			8.165.130.000	8.165.130.000	
Cộng	527.587.539.000	527.587.539.000	457.894.528.800	335.036.634.500	404.729.644.700	404.729.644.700	

Ghi chú: Chi tiết khoản vay dài hạn tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức/Số tiền vay	Thời hạn vay	Lãi suất %/Năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Á Châu An Giang	ING.DNI49030614	60.000.000.000	48	11	DA Tân Hiệp	
	ANG.DNI500814	210.000.000.000	72	11	DA Bình Khánh	
Ngân hàng TMCP Bản Việt -AG	003/2013	25.000.000.000	60	10	DA Tri Tôn	
Ngân hàng TMCP Liên Việt -AG	015/2015/AG	100.000.000.000	60	12	DA Bình Khánh	
Ngân hàng Ngoại thương -AG	108/2012	27.000.000.000	60	10	DA Hội An	
Ngân hàng Ngoại thương -AG	37/2012	8.500.000.000	60	10	DA Trụ Sở	
Ngân hàng Ngoại thương -AG	130/2012	75.000.000.000	120	10	KDC Ngọc Hầu	
Ngân hàng Ngoại thương -AG	271/2012	10.000.000.000	60	10	Khu TD TT	
Ngân hàng TMCP Phương Đông -AG	272/2013	30.000.000.000	36	11	DA Tri Tôn	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong -AG	0274-10.14	25.000.000.000	35	11	DA Bình Khánh	

Thế chấp bằng tài sản hình thành từ dự án

3060
CỘ
TRÁCH V
I CHÍN
VÀ KII
PHÍ
1-1-TI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngân hạn	74.369.561.589	74.369.561.589	100.236.326.979	100.236.326.979	
+ Công ty IDI - Phí hoa hồng IDI chi dùm	14.331.105.114	14.331.105.114	ε	ε	
+ Công ty IDI - Mua 83 nền kdc Bình Khánh	41.600.000	41.600.000	2.529.800.000	2.529.800.000	
+ Công ty IDI - Cá NL (TA)			1.439.952.938	1.439.952.938	
+ Công ty IDI - Chi Phí Gia Công Cá Nguyên Liệu			2.929.423.774	2.929.423.774	
+ Công ty IDI - Phí UT XK, cước tàu, vận chuyển nội bộ			6.409.297.750	6.409.297.750	
+ Công ty IDI - Mua cá (Chi nhánh Lấp Vò, Đồng Tháp)			74.862.509.425	74.862.509.425	
+ NMTHSS - Kho lạnh & Xưởng sản xuất	6.346.901.784	6.346.901.784			
+ Cty TNHH ITV Toàn Cầu	10.868.191.594	10.868.191.594			
+ Công ty Seatcco	26.204.839.780	26.204.839.780			
+ Khu dân cư Bình Khánh 3 (ba)	664.790.850	664.790.850	102.899.241	102.899.241	
+ Bờ Kè (CCN)	402.981.597	402.981.597	466.029.597	466.029.597	
+ Cty Cp Đầu Tư & PT Thủy Sản - Cá Fillet	4.955.169.750	4.955.169.750	526.762.468	526.762.468	
+ NMCBDC - Xưởng Đ.chai, Xưởng T.phẩm	69.467.600	69.467.600	619.350.600	619.350.600	
+ Cty TNHH CK NH Ngoại Thương VN			422.500.000	422.500.000	
+ Khu dân cư Bình Thạnh Trung - Lấp Vò			519.144.000	519.144.000	
+ NMCBDC - Lò hơi & Kho trữ			760.000.000	760.000.000	
+ Cty CP Chứng Khoán MB			800.000.000	800.000.000	
+ CTY CP Tiếp Vận Xanh			1.030.000.000	1.030.000.000	
+ Khu dân cư Bình Khánh 5 (năm)			2.084.090.265	2.084.090.265	
+ Khách hàng khác	10.484.513.520	10.484.513.520	4.734.566.921	4.734.566.921	
b) Dài hạn					
Cộng	74.369.561.589	74.369.561.589	100.236.326.979	100.236.326.979	

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia IDI	Cty Liên kết	31.263.594.364	31.263.594.364	85.641.183.887	85.641.183.887
Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	Cty Liên kết	4.955.169.750	4.955.169.750	526.762.468	526.762.468
Công ty CP Châu Á	Cty Liên kết	28.210.466.638	28.210.466.638		
		Trong kỳ		Số cuối năm	
		Phải thu	Số phải nộp trong năm	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT		16.346.245.182	39.298.193.907	4.519.972.265	5.102.028.584
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		65.868.550		65.868.550	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		9.249.109.682	21.152.294.944		1.917.048.287
Thuế thu nhập cá nhân		477.930.120	1.214.432.859	1.909.750.344	
Thuế nhà đất, thuế đất...		16.880.462.792	15.723.286.563	420.221.208	7.300.684.000
Các khoản phí, lệ phí, thuế khác					
Cộng		16.412.113.732	77.388.208.273	6.915.812.367	14.319.760.871

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	56.590.959.867	22.000.781.764
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	80.720.000	
Bảo hiểm xã hội	133.499.113	104.759.613
Bảo hiểm y tế	17.068.221	5.213.981
Bảo hiểm thất nghiệp		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.205.435.425	1.236.065.500
Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	33.000.000.000	
Trần Thụy Thanh Thảo	20.000.000.000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.154.237.108	20.654.742.670
b) Dài hạn	500.000.000	500.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	500.000.000	500.000.000

Cộng

57.090.959.867

22.500.781.764

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có

15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	32.749.770.226	
Doanh thu nhận trước		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	32.749.770.226	
b) Dài hạn		
Cộng	<u>32.749.770.226</u>	

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng: không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

16. 1. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	476.834.400.000	141.588.960.000	21.266.060.888	4.971.647.795	15.436.239.576	660.097.308.259
Tăng vốn trong năm trước	596.043.000.000				80.464.933.857	596.043.000.000
Lãi trong năm trước			2.038.370.342			80.464.933.857
Tăng do trích lập từ lợi nhuận						2.038.370.342
Giảm vốn trong năm trước						
Trích quỹ từ lợi nhuận					(2.547.962.928)	(2.547.962.928)
Lỗ trong năm trước		(95.366.880.000)				(95.366.880.000)
Chia cổ tức						
Thù lao hội đồng quản trị					(23.841.720.000)	(23.841.720.000)
Giảm khác		(1.165.000.000)				(1.165.000.000)
Số dư đầu năm nay	1.072.877.400.000	45.057.080.000	23.304.431.230	4.971.647.795	69.511.490.505	1.215.722.049.530
Tăng vốn trong năm nay	1.072.877.400.000	(880.000)				1.072.876.520.000
Lãi trong năm nay					73.245.226.297	73.245.226.297
Tăng do trích từ lợi nhuận	53.643.870.000		6.437.194.708			60.081.064.708
Tăng khác						
Giảm trong năm						
Trích quỹ từ lợi nhuận					(8.046.493.385)	(8.046.493.385)
Chia cổ tức					(53.643.870.000)	(53.643.870.000)
Số dư cuối năm nay	2.199.398.670.000	45.056.200.000	29.741.625.938	4.971.647.795	81.066.353.417	2.360.234.497.150

Ghi chú : (*) Trong năm, Công ty thực hiện việc tăng vốn từ 1.072.877.400.000 đồng lên 2.199.398.670.000 đồng từ việc phát hành cổ phiếu 107.287.740 đồng theo Nghị Quyết của Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 số 01/NQ- ĐHCĐ/2015 ngày 29 tháng 03 năm 2015 và từ việc trả cổ tức bằng 5.364.387 cổ phiếu 53.643.870.000 đồng theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 0808/NQ.ASM ngày 08 tháng 08 năm 2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

16 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	<u>Số cuối năm</u>	%	<u>Số đầu năm</u>	%
Vốn góp của Nhà nước	2.199.398.670.000	100,00%	1.072.877.400.000	100,00%
Vốn góp của các đối tượng khác	2.199.398.670.000	100,00%	1.072.877.400.000	100,00%
Cộng				

16 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	1.072.877.400.000	476.834.400.000
- Vốn góp tăng trong năm	1.126.521.270.000	596.043.000.000
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	2.199.398.670.000	1.072.877.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	53.643.870.000	23.841.720.000

16 . 4. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	219.939.867	107.287.740
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	219.939.867	107.287.740
- Cổ phiếu phổ thông	219.939.867	107.287.740
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	219.939.867	107.287.740
- Cổ phiếu phổ thông	219.939.867	107.287.740
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

16 . 5. Các quỹ của công ty:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	29.741.625.938	23.304.431.230
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.971.647.795	4.971.647.795

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Dollar Mỹ (USD)	11.913,00	103,432
- Bảng Anh (EUR)		

b) Nợ khó đòi đã xử lý



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
Doanh thu bất động sản	371.842.683.424	262.460.469.892
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.817.174.323	10.256.253.783
Doanh thu thương mại	329.766.132.969	886.136.781.828
Doanh thu thành phẩm khác	17.726.100.600	22.357.072.222
Doanh thu xây dựng	148.532.727.273	49.653.585.228
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	148.532.727.273	49.653.585.228
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC	364.369.593.496	115.946.586.920
Doanh thu khác		
Cộng	875.684.818.589	1.230.864.162.953

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ	Năm nay
+ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia IDI	Cty liên kết	273.544.404.309

02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán		201.945.600
Hàng bán bị trả lại	72.164.550.078	23.487.093.120
Cộng	72.164.550.078	23.689.038.720

03. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của bất động sản	150.750.962.781	99.424.400.245
- Giá vốn thương mại	324.312.071.208	840.815.156.945
- Giá cung cấp dịch vụ	9.753.271.968	11.262.153.658
- Giá vốn thành phẩm khác	19.094.238.952	21.933.318.087
- Giá vốn xây dựng	117.622.260.410	28.434.670.095
Cộng	621.532.805.319	1.001.869.699.030

04. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.084.580.637	977.492.745
Cổ tức, lợi nhuận được chia		8.566.479.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	422.056.156	644.562.258
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	337.334.000	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.008.209.218	436.441.440
Cộng	7.852.180.011	10.624.975.443

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	22.320.292.916	48.421.405.704
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	463.051.200	4.144.392.239
Lỗi chênh lệch tỷ giá	284.155.290	115.149.299
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.468.192.854)	472.999.897
Cộng	21.599.306.552	53.153.947.139

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

06 . 1. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	13.670.683.130	7.167.419.774
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.137.016.302	32.596.717.956
Các khoản chi phí bán hàng khác		
Cộng	31.807.699.432	39.764.137.730

06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nguyên, vật liệu	1.754.733.193	1.282.529.514
Chi phí công cụ, dụng cụ	692.155.691	997.252.243
Chi phí nhân viên	19.313.663.498	8.216.559.961
Chi phí khấu hao	1.902.011.412	1.730.356.165
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.072.367.175	393.441.087
Các khoản chi phí QLDN khác	16.410.741.798	9.990.150.676
Cộng	41.145.672.767	22.610.289.646

07 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt thu được	908.975.436	781.954.036
Cộng	908.975.436	781.954.036

07 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Các khoản bị phạt	1.772.116.428	343.767.674
Các khoản khác	27.866.422	8.004.719
Cộng	1.799.982.850	351.772.393

08 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	247.235.596.453	148.066.366.347
Chi phí nhân công	16.534.075.977	18.962.333.103
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.967.635.174	3.106.041.534
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.372.438.677	3.484.590.956
Chi phí khác bằng tiền	52.983.090.118	1.481.781.269
Cộng	326.092.836.399	175.101.113.209

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:

Năm nay

1.261.258.056.085

Năm nay

1.203.680.648.479

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

03. Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Thù lao và tiền lương	3.851.624.443	2.936.965.550

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	Mối quan hệ
+ Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát	Công ty con
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	Công ty con
+ Công ty CP Phú Hùng Phú Quốc	Công ty con
+ Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia	Công ty liên doanh liên kết
+ Công ty CP Đầu Tư Tài Chính Và Truyền Thông Quốc Tế.	Công ty liên doanh liên kết

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	Mượn tiền	23.000.000.000
	Cho mượn tiền	1.720.000.000
	Giao dịch khác	342.046.222

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

+ Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia

- Mua cá thành phẩm	66.689.290.200
- Phải trả chi phí ủy thác xuất khẩu	336.000.000
- Phải trả chi hộ cước vận chuyển	2.370.017.300
- Phải trả chi hộ phí hoa hồng	322.750.680
- Phải trả chi dùm tiền BHXH	19.305.000
- Bán cá nguyên liệu	254.343.838.540
- Bán cá tra nguyên liệu	233.650.300.940
- Phải trả ủy thác xuất khẩu	48.450.341.145
- Phải thu tiền mượn tạm	29.000.000.000
- Phải thu tiền chi hộ BHXH	68.566.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Các khoản phải thu (VND)
+ Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát	Cho mượn tiền	14.410.061.273
+ Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia	Tiền ủy thác xuất khẩu	1.523.316.675

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả (VND)
+ Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia	Mua nền Bình Khánh	41.600.000
	Tiền chi hộ phí hoa hồng	14.331.105.114
	Bán cá tra nguyên liệu	38.219.787.985
	Ứng trước tiền tổng thầu Nhà máy thức ăn	89.790.000.000
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	Tiền mượn	23.000.000.000
	Vé máy bay, tiếp khách	28.574.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

04. Thông tin bộ phận

a. Khu vực địa lý

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị kinh doanh ở các khu vực khác nhau do đó báo cáo bộ phận theo các khu vực như sau:

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

	Năm nay	An Giang	Đồng Tháp	Địa bàn khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài		294.102.771.808	150.802.318.773	358.615.177.930	803.520.268.511
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận					
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		294.102.771.808	150.802.318.773	358.615.177.930	803.520.268.511
Kết quả kinh doanh theo bộ phận		138.430.632.511	25.751.845.549	17.804.985.132	181.987.463.192
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(72.953.372.199)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		109.034.090.993			109.034.090.993
Doanh thu hoạt động tài chính					7.852.180.011
Chi phí tài chính					(21.599.306.552)
Thu nhập khác					908.975.436
Chi phí khác					(1.799.982.850)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(21.152.294.944)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					1.564.203
Lợi nhuận sau thuế TNDN					73.245.226.297
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác					19.239.632.359
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn					23.344.167.050

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Năm trước	An Giang	Đồng Tháp	Địa bàn khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài		202.626.958.515	72.010.657.450	932.537.508.268	1.207.175.124.233
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận					
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		202.626.958.515	72.010.657.450	932.537.508.268	1.207.175.124.233
Kết quả kinh doanh theo bộ phận		126.949.291.685	22.542.567.818	55.813.565.700	205.305.425.203
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(62.374.427.376)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					142.930.997.827
Doanh thu hoạt động tài chính					10.624.975.443
Chi phí tài chính					(53.153.947.139)
Thu nhập khác					781.954.036
Chi phí khác					(351.772.393)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(20.368.708.119)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					1.434.202
Lợi nhuận sau thuế TNDN					80.464.933.857
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác					16.395.085.248
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn					4.735.338.274
- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý					
	Số cuối năm	An Giang	Đồng Tháp	Địa bàn khác	Tổng cộng
Tài sản bộ phận		993.239.411.300	403.767.859.671	629.645.120.158	2.026.652.391.129
Tài sản không phân bổ					1.762.609.551.601
Tổng tài sản		993.239.411.300	403.767.859.671	629.645.120.158	3.789.261.942.730
Nợ phải trả bộ phận		456.580.590.612			456.580.590.612
Nợ phải trả không phân bổ					972.446.854.968
Tổng nợ phải trả		456.580.590.612			1.429.027.445.580

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Số đầu năm	An Giang	Đồng Tháp	Địa bàn khác	Đơn vị tính: VND
Tài sản bộ phận	889.716.361.676	397.010.977.727	268.424.592.389	Tổng cộng
Tài sản không phân bổ				1.555.151.931.792
Tổng tài sản	889.716.361.676	397.010.977.727	268.424.592.389	2.390.901.194.304
Nợ phải trả bộ phận	336.564.514.700			336.564.514.700
Nợ phải trả không phân bổ				838.614.630.074
Tổng nợ phải trả	336.564.514.700			1.175.179.144.774

b. Báo cáo bộ phân thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Năm 2015	Chỉ tiêu	Bất động sản	Xây dựng	Thương mại	Doanh thu khác	Tổng cộng
	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	296.710.696.346	148.532.727.273	332.733.569.969	25.543.274.923	803.520.268.511
	Tài sản bộ phận	879.888.230.815	63.998.355.280		121.842.933.825	1.065.729.519.920
	Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác					19.239.632.359
Năm 2014	Chỉ tiêu					
	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	233.207.633.506	49.653.585.228	908.291.908.450	16.021.997.049	1.207.175.124.233
	Tài sản bộ phận	1.102.681.263.420	74.751.846.220		11.157.629.798	1.188.590.739.438
	Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác					16.395.085.248



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

05. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Dự phòng	Số đầu năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	470.480.211.671		388.953.690.437	388.953.690.437
Phải thu khách hàng	341.005.305.484		337.205.532.590	337.205.532.590
Trả trước cho người bán	1.028.788.727.047		268.443.271.379	268.443.271.379
Các khoản phải thu khác	132.344.458.449		90.903.144.107	90.903.144.107
Đầu tư tài chính dài hạn	659.020.679.800	(4.936.347.547)	277.359.519.800	278.077.013.399
Cộng	2.631.639.382.451	(4.936.347.547)	1.362.865.158.313	1.363.582.651.912
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	74.369.561.589		100.236.326.979	100.236.326.979
Người mua trả tiền trước	261.271.670.424		261.271.670.424	261.271.670.424
Vay và nợ	978.785.052.306		921.207.644.700	921.207.644.700
Phải trả người lao động				
Các khoản phải trả khác	57.090.959.867		22.500.781.764	22.500.781.764
Cộng	1.371.517.244.186		1.043.944.753.443	1.043.944.753.443

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phân ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	74.369.561.589			74.369.561.589
Người mua trả tiền trước	261.271.670.424			261.271.670.424
Vay và nợ	451.197.513.306	519.422.409.000	8.165.130.000	978.785.052.306
Các khoản phải trả phải nộp khác	56.590.959.867			56.590.959.867
Cộng	843.429.705.186	519.422.409.000	8.165.130.000	1.371.017.244.186



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau: Nguyên tệ USD

Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.913,00	103.432,00
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác		
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	11.913,00	103.432,00

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2%	5.348.937	44.217.180
Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 2%	(5.348.937)	(44.217.180)

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

d. Tài sản đảm bảo

- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải thu	654.669.012.000	705.661.142.000
Hàng tồn kho	9.230.790.000	9.230.790.000
Tài sản cố định hữu hình	4.493.999.999	4.493.999.999
Quyền sử dụng đất		

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

07. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

08. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2014 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán

Thực hiện theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính, Công ty thực hiện điều chỉnh một số chỉ tiêu đầu kỳ của Bảng cân đối kế toán riêng cho năm tài chính 2015 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và số liệu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 như sau:

Chỉ tiêu	Mã số TT200/QĐ15	Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	Theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC	Chênh lệch
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
1. Phải thu ngắn hạn khác	136/135	90.903.144.107	31.243.552.346	59.659.591.761
2. Tài sản ngắn hạn khác	155/158		59.659.591.761	(59.659.591.761)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
3. Quỹ đầu tư phát triển	418 / 417	23.304.431.230	11.652.215.615	11.652.215.615
4. Quỹ dự phòng tài chính	không có / 418		11.652.215.615	(11.652.215.615)

Long Xuyên, ngày 31 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thay mặt Ban Tổng giám đốc
Tổng Giám đốc

NGÔ THỊ TÓ NGÂN

NGUYỄN HOÀNG SANG

LÊ THANH THUẬN

